

MÔ HÌNH TRƯỜNG "ĐẠI HỌC - DOANH NGHIỆP": MÔ HÌNH, CƠ CHẾ VÀ CHÍNH SÁCH TRONG BỐI CẢNH VIỆT NAM

**TS. Hoàng Hùng, TS. Lê Văn Sỹ, TS. Nguyễn Văn Lợi, TS. Lê Quốc Phong,
Nguyễn Quang Vinh**

Đại học dầu khí Việt Nam (PVU) – Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN).

*Email: hungh@pvu.edu.vn, sylv@pvu.edu.vn, loinv@pvu.edu.vn,
phonglq@pvu.edu.vn, vinhnq@pvu.edu.vn*

TÓM TẮT

Hiện xu hướng mô hình đại học Việt Nam đang dần dần chuyển hướng từ giáo dục tinh hoa sang giáo dục đại chúng gắn kết với thực tiễn. Các trường đại học lớn của Việt Nam cũng đang dần dần tìm cách dần thân vào thực tiễn công nghiệp với những mô hình gắn kết giữa trường ĐH với giới công nghiệp – doanh nghiệp – dịch vụ. Trên thế giới thì mô hình này không mấy quá xa lạ với các cường quốc có nền giáo dục đẳng cấp quốc tế. Tuy nhiên, ở Việt Nam vì nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan mà mô hình đại học gắn kết với giới công nghiệp – doanh nghiệp – dịch vụ này vẫn chưa có những bước tiến rõ nét trong đời sống xã hội, trong sản xuất cũng như tác động trở lại đến chất lượng đào tạo trong nhà trường. Mặc dù xu hướng gắn kết giữa trường đại học với giới công nghiệp–doanh nghiệp – dịch vụ đều được xác định là nhiệm vụ chiến lược trong hệ thống đại học ở Việt Nam, song vì sao công tác NCKH và CGCN ở khu vực đại học vẫn chưa mang lại hiệu quả thực sự về cả kinh tế lẫn đào tạo? Trong bài viết này các tác giả muốn đề cập tới các vấn đề: i) tổng quan về tình hình hợp tác giữa đại học và giới công nghiệp ở Việt Nam và thế giới; ii) vấn đề chiến lược quan trọng của chuyển giao tri thức giữa đại học và thực tế công nghiệp trong đó có làm rõ những thuận lợi và khó khăn trong mối liên kết này; iii) mô hình tri thức và chuỗi tri thức trong mối liên kết đại học và giới công nghiệp; iv) mô hình quản lý đại học trong đó lấy nghiên cứu khoa học và chuyển giao KHCN làm động lực phát triển bền vững; v) những kết luận và đề nghị một mô hình thích hợp kèm theo các chính sách và cơ chế cho đại học gắn kết với doanh nghiệp-công nghiệp trong tình hình Việt Nam.

Từ khóa: Mô hình đại học doanh nghiệp, Chuỗi tri thức, Liên kết đào tạo, Mô hình liên kết, Industry-University Model

1. GIỚI THIỆU

Mô hình đại học trên thế giới đã có chuyển biến tích cực và thực sự đi vào thực tế công nghiệp kể từ khi đạo luật Bayh-Dole được thông vào tháng 12 năm 1980. Nó được xem như một cuộc cách mạng trong giáo dục bậc cao. Đạo luật Bayh-Dole đề cập đến hai vấn đề rất quan trọng góp phần thúc đẩy mối quan hệ giữa đại học và giới công nghiệp: i) cho phép các đại học và các tổ chức phi lợi nhuận cấp bằng sáng chế và thương mại hóa kết quả nghiên cứu của họ trong các chương trình nghiên cứu bằng quỹ của chính phủ; ii) cho phép các cơ quan liên bang cấp giấy phép cho các công nghệ của họ ứng dụng trong thương mại và đời sống sản xuất. Với việc tạo ra một chính sách bản quyền đồng bộ cho tất cả các cơ quan liên bang mà được tài trợ nghiên cứu từ chính phủ và cho phép các đại học giữ pháp lý của các sáng chế, đạo luật đã tạo ra một mô hình chính sách quốc gia khuyến khích các trường đại học và các tổ chức phi lợi nhuận liên kết với giới doanh nghiệp-dịch vụ trong vấn đề chuyển giao tri thức và khoa học công nghệ.

Đạo luật này đã góp chuyển biến mạnh mẽ trong các trường đại học ở Mỹ, thúc đẩy sự hợp tác với giới công nghiệp – doanh nghiệp – dịch vụ, đóng góp 40 tỷ USD và tạo ra trên 260.000 việc làm [1,2]. Ảnh hưởng của đạo luật lan rộng đến cả châu Âu, Úc, và các nước Châu Á. Ở châu Á, Nhật Bản và Hàn Quốc đã ban hành nhiều đạo luật và thành lập nhiều tổ chức cơ quan thúc đẩy sự chuyển giao tri thức và khoa học công nghệ giữa các trường đại học và các tổ chức công nghiệp [6,7]. Năm 1998, Nhật Bản ban hành luật xúc tiến chuyển giao công nghệ công nghiệp-đại học mà cho phép thành lập các văn phòng cấp phép công nghệ (TLOs) mà nhận được tài chính từ chính phủ để trang trải các chi phí hành chính và khuyến khích các hợp đồng chuyển giao công nghệ giữa các trường đại học và đơn vị công nghiệp. Bên cạnh đó, chính phủ Nhật còn có các chương trình để thúc đẩy các chức năng chuyển giao công nghệ của các đại học bao gồm việc gửi các chuyên gia và các cá nhân có kinh nghiệm kinh doanh trong các doanh nghiệp vào các trường đại học. Với cải cách mạnh mẽ trong giáo dục đại học Nhật Bản năm 2004, Nhật Bản trước đây các trường đại học quốc gia cần phải được chuyển đổi thành một chế độ mới của sự sáng tạo tri thức. Với gia tăng quyền tự chủ trong mỗi trường đại học, bây giờ nó dễ dàng hơn nhiều cho các trường đại học cá nhân để tìm kiếm sự hợp tác với ngành công nghiệp. Trong các nước công nghiệp, đổi mới kỹ thuật đã trở thành lực lượng chính cho khả năng cạnh tranh. Điều này dẫn đến sự tham gia mạnh mẽ hơn của ngành công nghiệp trong nghiên cứu và phát triển (R&D). Ở các nước công nghiệp hóa, sự tham gia của các trường đại học trong các dự án R&D cho ngành công

ngành đã trở thành hoạt động quan trọng. Bây giờ theo quy định mới, tư nhân hóa các trường đại học quốc gia trước đây có một sự tự do để tham gia vào sự hợp tác đại học-ngành công nghiệp. Không chỉ hợp tác trường đại học công nghiệp sẽ dẫn đến một sự sáng tạo của xã hội dựa trên tri thức, chiến lược này có thể dẫn đến một tình huống thắng-thắng cho trường đại học, cả hai bên liên quan và ngành công nghiệp.

Tuy nhiên, tại Việt Nam sự đổi mới giáo dục dù đã được đưa vào chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước với phương châm xã hội hóa giáo dục, gắn kết giáo dục với thực tế yêu cầu của xã hội nhưng kết quả chưa mang lại như kỳ vọng. Có rất nhiều nguyên nhân về mô hình, cơ chế chính sách và kết cấu hạ tầng giáo dục đã được chỉ ra tính yếu kém và thiếu đồng bộ [3]. Để có thể tiến đến các mô hình giáo dục tiên tiến thì còn rất nhiều việc chúng ta cần bàn và việc lựa chọn xu hướng giáo dục hiện đại của thế giới là vấn đề rất quan trọng. Trên thế giới, mô hình các trường đại học quốc gia bây giờ có thể nhắm mục tiêu nghiên cứu và giáo dục cho các nhu cầu thực tế của xã hội đó sẽ củng cố vị trí của trường đại học trong xã hội và mang lại lợi ích tài chính. Ngoài ra, họ có thể giảm thiểu khó khăn mới được thêm vào tài chính của họ không nhận được trợ cấp từ Bộ Giáo dục. Thông qua sự hợp tác công nghiệp trường đại học, trường đại học có thể sử dụng các nguồn lực của công ty và chuyên môn có thể được up-to-date hơn so với những người được tìm thấy tại các trường đại học. Kết quả là, trường đại học có thể phát triển các kỹ năng và nguồn lực để chuyển giao kết quả nghiên cứu cho các tổ chức xã hội. Theo truyền thống, kiến thức được tạo ra trong các trường đại học có xu hướng chỉ cần ngồi trong một tháp ngà mà không được sử dụng trong một thế giới thực. Thông qua sự hợp tác công nghiệp trường đại học, các trường đại học có thể học hỏi các chiến lược để truyền đạt kiến thức của họ mới được tạo ra cho xã hội.

Trong nghiên cứu này, việc phân tích các mô hình trường đại học trên thế giới sẽ được thực hiện đầu tiên để thấy được đặc trưng của từng mô hình và ưu nhược điểm của nó. Phần kế tiếp sẽ trình bày sự liên kết giữa các trường đại học và doanh nghiệp tại Việt Nam và thế giới. Lợi ích từ mối liên kết này vấn đề chiến lược quan trọng của chuyển giao tri thức giữa đại học và thực tế công nghiệp trong đó có làm rõ những thuận lợi và khó khăn trong mối liên kết này. Mô hình quản lý đại học trong đó lấy nghiên cứu khoa học và chuyển giao KHCN làm động lực phát triển bền vững và những kết luận và đề nghị một mô hình thích hợp kèm theo các chính sách và cơ chế cho đại học gắn kết với doanh nghiệp-công nghiệp trong tình hình Việt Nam.

2. MÔ HÌNH ĐẠI HỌC

Dưới những thách thức của sự phát triển kinh tế xã hội, mỗi quốc gia trên thế giới đều xem giáo dục đại học là tiền đề để cải biến xã hội là do sự đóng góp của nó đến tầng lớp lao động tri thức, công nhân kỹ thuật và lực lượng sản xuất. Giáo dục đại học là nơi khởi nguồn và sản sinh ra nguồn tri thức và chuyên gia tri thức đến thượng tầng và hạ tầng xã hội. Vì vậy, mô hình đại học của một quốc gia sẽ mang sứ mạng riêng và phải đáp ứng các nhu cầu xã hội và bị ảnh hưởng rất lớn bởi chính trị, kinh tế và văn hóa của quốc gia đó. Trên thế giới, mô hình đại học dù rất đa dạng nhưng dường như nó được mô phỏng theo một trong các phiên bản của các nước có nền giáo dục hiện đại và tiên tiến nhất. Trong phần này sẽ trình bày một số mô hình giáo dục đại học tiên tiến và phân tích các đặc trưng của mỗi mô hình này.

Đầu tiên phải kể đến mô hình giáo dục đại học Mỹ với đặc trưng lớn nhất là quyền tự trị rất lớn, đa dạng, phong phú, mềm dẻo, có tính thích nghi cao và gắn chặt với thực tiễn sản xuất và xã hội. Quyền quản lý giáo dục đại học không thuộc về chính phủ Mỹ mà nó thuộc quyền quản lý của mỗi bang. Tuy nhiên, quản lý ở cấp bang cũng là một phần, phần còn lại là các trường gần như có toàn quyền quyết định mọi việc của mình, bao gồm cả thuê mướn, tuyển dụng, sa thải giảng viên, nhân viên. Riêng các trường tư nhân (chiếm gần một nửa trong số 3.500 trường đại học, cao đẳng ở Hoa Kỳ), quyền tự trị của họ còn lớn hơn nhiều [4]. Đặc trưng thứ hai quan trọng của giáo dục đại học ở Mỹ chịu ảnh hưởng của thị trường lao động nhiều hơn là việc lập kế hoạch. Nền đại học của Mỹ chịu nhiều ảnh hưởng của các trường đại học Anh về các ngành học nhân văn và của các trường đại học Đức về việc nghiên cứu, đào tạo sau đại học và đào tạo chuyên ngành. Đặc điểm của giáo dục đại học Mỹ là trong chương trình đào tạo bao gồm phần giáo dục đại cương, các môn tự chọn, các môn học bắt buộc và hệ thống tín chỉ xuyên suốt trong hệ thống đào tạo. Việc áp dụng hệ thống tín chỉ trong đào tạo là một sáng kiến quan trọng cho phép sinh viên có thể chủ động và linh hoạt trong các chương trình và cơ sở đào tạo. Giáo dục đại học Mỹ có thể tóm gọn trong 5 đặc điểm dẫn đến thành công của họ là: i) mang tính cạnh tranh rất cao; ii) thực hiện tốt việc kiểm soát giáo dục; iii) đề ra các mục tiêu rất cụ thể; iv) chú trọng việc đánh giá chất lượng giảng dạy và đề cao trách nhiệm của giảng viên; v) chú trọng công tác kiểm định giáo dục.

Mô hình giáo dục đại học lớn thứ hai mà rất nhiều nước trong khối XHCN trước đây áp dụng là mô hình giáo dục đại học Liên Xô. Mô hình này có nét tương phản ngược với mô hình giáo dục đại học của Mỹ ở các góc độ sau: Các đại học

được quản lý theo nguyên tắc tập trung hóa về quản lý và thống nhất về chính trị. Nhà nước quản lý và chi phối toàn bộ các hoạt động về quy mô đào tạo và nội dung chất lượng đào tạo của các trường trong một quốc gia. Toàn bộ kinh phí của các trường sẽ do nhà nước cấp, các trường sẽ hoạt động theo kế hoạch đề ra của Bộ đại học. Chương trình giảng dạy sẽ được quy định trong một bộ khung cứng do Bộ quy định và các trường được phép tự soạn giáo trình và chọn phương pháp giảng dạy theo bộ khung này. Ưu điểm của hệ thống này là tạo ra được hệ thống giáo dục đại học thống nhất giữa các vùng miền mang tính đại chúng rất cao. Nhà nước có thể quản lý chặt chẽ và toàn diện các hoạt động của các trường. Tuy nhiên, hệ thống này cũng tạo ra mặt tiêu cực là hạn chế sự năng động, khó có khả năng thay đổi theo những tác động của kinh tế xã hội của quốc gia và thế giới.

Mô hình giáo dục đại học theo trường phái tinh hoa xem đại học là công cụ hiện đại hóa xã hội được khai sinh tại Pháp. Mô hình này cho phép các trường có quyền tự chủ trong việc xây dựng chương trình, nội dung và phương pháp giảng dạy. Mô hình này không coi trọng sự can thiệp của chính trị và quyền lực nhà nước đối với giáo dục đại học. Nó đảm bảo tính độc lập, tự quyết của các trường đại học và quyền tự do của các thành viên được theo đuổi việc nghiên cứu mà không có sự can thiệp của chính quyền. Mô hình giáo dục đại học Pháp được chia thành hai hệ: đào tạo tổng quát và đào tạo nghề nghiệp. Hai hệ này không tách rời nhau: giữa hai hệ thường có cầu nối để sinh viên có thể chuyển từ hệ này sang hệ kia. Mô hình này hình thành trên nền tảng cơ chế thị trường nên nó có khả năng đáp ứng trước sự thay đổi của xã hội, khuyến khích sự cạnh tranh về nhân lực và chất lượng giữa các trường đại học.

Mô hình giáo dục đại học Anh, Đức là một hệ thống giáo dục bậc cao được hưởng sự tự trị về thể chế rất rộng rãi. Nhà nước chỉ quản lý các trường đại học thông qua việc cấp phát tài chính. Các trường đại học ở đây hoàn toàn có quyền sử dụng kinh phí đã được cấp mà không có sự can thiệp hay kiểm tra của nhà nước. Mô hình giáo dục đại học Đức có thiên hướng xây dựng những trung tâm nghiên cứu đại học hiện đại để "đẩy lùi những biên giới của kiến thức". Mô hình này cũng có quyền tự chủ rất cao và theo cơ chế thị trường. Chính phủ liên bang và các bang chỉ có quyền hạn quản lý một phần công việc của các trường đại học, thông qua việc cấp phát tài chính và qua Hội đồng đại học để bàn bạc đánh giá công việc của các trường. Các trường đại học ở Đức có toàn quyền tuyển dụng, trả lương và thưởng-phạt nhân sự của mình. Ở Anh, sinh viên bắt buộc phải ở trong ký túc xá, hợp thành một cộng đồng sinh hoạt và học tập dưới sự

quản lý của nhà trường. Tuy nhiên, chi phí trên một sinh viên ở Anh là khá cao so với các nước trong khu vực và sẽ là rào cản đối với tầng lớp trung bình và nghèo ở trong và ngoài nước.

Việc xác định mô hình theo đuổi là một trong nhiệm vụ khó và quan trọng nhất mà ảnh hưởng bởi nền kinh tế chính trị và văn hóa của mỗi quốc gia. Tìm hiểu đặc trưng của mỗi nền giáo dục đại học trên thế giới là tiền đề cho việc định hướng mô hình đại học và cơ chế cho mỗi mô hình đó. Thêm vào đó, sự gắn kết giữa giáo dục đại học và thực tế xã hội là điều kiện sống còn của mô hình giáo dục đó. Phần kế tiếp sẽ trình bày các mối liên kết giữa đại học và thực tế xã hội để làm tiền đề cho việc định hướng mô hình [5,6,7].

3. CÁC DẠNG LIÊN KẾT GIỮA ĐẠI HỌC – DOANH NGHIỆP

Giáo dục đại học có vai trò trung tâm là thực hiện nghiên cứu khoa học và đào tạo. Nếu chỉ hoàn thành tốt các vai trò đó thì khả năng thực tế của nó sẽ rất hạn chế và không đáp ứng được yêu cầu của kinh tế xã hội. Các trường đại học ở Việt Nam đã gần đáp ứng được hai nhiệm vụ chính: i) Đào tạo được các thế hệ học viên giỏi đáp ứng nhu cầu xã hội; Nghiên cứu phát triển khoa học theo kịp các hướng nghiên cứu tiên tiến của thế giới. Tuy nhiên, nhiệm vụ đưa ứng dụng các thành tựu của khoa học, công nghệ vào công cuộc dựng xây đất nước thì còn nhiều hạn chế. Do vậy, việc tăng cường mối liên kết giữa đại học và doanh nghiệp nhằm chuyển giao tri thức từ trường đại học vào cuộc sống sẽ là một giải pháp lớn góp phần thúc đẩy sự phát triển của xã hội và đồng thời tạo đà phát triển cho bản thân trường đại học. Dựa trên các tài liệu nghiên cứu và tìm hiểu một số trường đại học tại EU và Mỹ có các hình thức liên kết chuyển giao tri thức giữa đào tạo nghiên cứu tại trường và ứng dụng thực tế ở các doanh nghiệp:

- Thiết kế chương trình đào tạo dựa trên nhu cầu doanh nghiệp;
- Thiết lập và xây dựng mạng lưới liên kết với doanh nghiệp liên quan;
- Xây dựng bộ phận phát triển nghề nghiệp liên tục;
- Hợp tác liên doanh đào tạo lập trung tâm mô phỏng thực tế công nghiệp;
- Liên kết hợp tác nghiên cứu giữa đại học – doanh nghiệp - chính quyền địa phương.
- Phân quyền quản lý trong Đại học
- Tổ chức hội thảo khoa học – Doanh nghiệp
- Thành lập doanh nghiệp thuộc Khoa
- Chương trình huấn luyện nghề nghiệp – Company Day

3.1 Thiết kế chương trình đào tạo dựa trên nhu cầu doanh nghiệp

Thực chất của giải pháp này bắt nguồn từ phương pháp đào tạo theo vấn đề Aalborg (hay còn gọi là phương pháp PBL) do Trường Đại học Aalborg (Đan Mạch) đưa ra để thu hút doanh nghiệp tham gia vào các dự án của sinh viên và từ đó hình thành nên các nhu cầu đào tạo theo thực tế doanh nghiệp cần. Trong nghiên cứu này, tác giả cho rằng phương pháp này rất cần được áp dụng vào các chương trình đào tạo đại học ở Việt Nam vốn dĩ xa rời thực tế công nghiệp. Loại hình này rất phù hợp với các ngành kinh tế vì thường chỉ giải quyết một vấn đề liên quan đến công ty theo xu hướng biến đổi kinh tế xã hội hiện thời. Chương trình đào tạo ra làm hai phần: kiến thức nền tảng và kiến thức mô hình thực tế. Kiến thức nền tảng mang tính học thuật cao nhằm tạo cơ sở khoa học nền tảng để giải quyết vấn đề đặt ra. Kiến thức mô hình thực tế là giới thiệu các mô hình lý thuyết dùng để giải quyết các vấn đề sẽ được giải quyết trong dự án. Với chương trình đào tạo này sinh viên sẽ biết học để làm gì và làm để hiểu hơn những gì được học. Ngoài ra, nhà trường còn lập ra hội đồng đánh giá khóa học các giảng viên trong trường, các giảng viên ngoài trường và các thành viên khách mời từ các doanh nghiệp. Cho nên, ưu điểm của giải pháp này là tạo mối liên kết hữu cơ, doanh nghiệp cùng tham gia kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên đồng thời có tác động thay đổi kết cấu chương trình đào tạo, trong khi nhà trường sẽ cân bằng được chương trình đào tạo có kịp thời đáp ứng được nhu cầu phát triển của xã hội hay không.

3.2 Thiết lập và xây dựng mạng lưới liên kết với doanh nghiệp liên quan

Ý tưởng này xuất phát từ việc tìm hiểu mô hình liên kết của Đại học Madrid (Tây Ban Nha) mà ở đó họ xây dựng mạng lưới các doanh nghiệp có các thành tố cựu sinh viên, mối quan hệ lãnh đạo, doanh nghiệp để tranh thủ sự hỗ trợ sự hỗ trợ của doanh nghiệp hoặc hình thành nên các trung tâm phát triển hợp tác doanh nghiệp. Có hai hình thức triển khai: liên kết nội bộ và liên kết bên ngoài. Liên kết nội bộ cần có đại diện của mỗi phòng ban để phân phối các vấn đề của doanh nghiệp đến các nhóm nghiên cứu của phòng ban đó. Liên kết bên ngoài là cần có người (có thể là người của trường hoặc người của doanh nghiệp) làm đại diện nhà trường hợp tác với các doanh nghiệp. Các cá nhân đại diện có nhiệm vụ chính là tổ chức các buổi gặp mặt trao đổi cũng như thảo luận giữa nhà trường và doanh nghiệp.

3.3 Xây dựng bộ phận phát triển nghề nghiệp thường xuyên

Ý tưởng này lần đầu được triển khai ở đại học Babes – Bolyai (Rumani) hình thành bộ phận phát triển nghề nghiệp – đào tạo nâng cao có nhiệm vụ thiết kế các chương trình đào tạo có gắn nhu cầu thực tế của doanh nghiệp. Bộ phận này khảo sát nhu cầu của doanh nghiệp để tổ chức thiết kế nhanh chóng chương trình đào tạo theo đúng nhu cầu đang cần của doanh nghiệp theo hình thức chính quy, bán chính quy và đào tạo từ xa. Đối tượng người học tập trung vào nhóm tuổi từ 30 đến 40, những người đang đi làm tại các doanh nghiệp cần cải thiện kỹ năng hoặc bổ sung một số kiến thức nào đó liên quan đến công việc của mình nhưng lại không thể tham dự trực tiếp ở lớp học được. Với chương trình đào tạo từ xa và theo yêu cầu sẽ giúp chất lượng đào tạo của nhà trường tương thích với yêu cầu của xã hội, đặc biệt cập nhật được nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp.

3.4 Hợp tác liên doanh đào tạo lập trung tâm mô phỏng thực tế công nghiệp

Cách tiện lợi nhất cho các trường đại học tại Việt Nam đang trong tình trạng thiếu kinh phí xây dựng hệ thống phòng thí nghiệm tiên tiến là hình thức liên doanh với các doanh nghiệp để xây dựng các phòng mô phỏng thực tế cho các sinh viên chính quy thực hành và đào tạo nâng cao cho kỹ sư của chính doanh nghiệp đó. Việc này giúp các trường xây dựng được cơ sở hạ tầng phục vụ chonghiên cứu học tập đồng thời cũng khai thác được lợi ích kinh doanh từ đó. Chú ý rằng, hình thức hợp tác này chỉ thành công khi cả hai bên dựa trên mục tiêu chuyển giao kiến thức công nghệ chứ không phải đơn thuần là tiết kiệm tiền trong việc đầu tư cơ sở hạ tầng chonghiên cứu và học tập. Nếu thực hiện được thì việc chuyển giao kiến thức và công nghệ đến người sử dụng cuối cùng sẽ được đẩy nhanh hơn rất nhiều.

3.5 Liên kết hợp tác nghiên cứu giữa đại học – chính quyền địa phương - doanh nghiệp

Ý tưởng này xuất phát từ Đại học Madrid (Bồ Đào Nha), Đại học Babes-Bolyai (Rumani) trong việc thương mại hóa khoa học công nghệ là một giải pháp khá hiệu quả trong việc thúc đẩy hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ. Hoạt động thương mại hóa nghiên cứu khoa học công nghệ sẽ giúp tạo ra nguồn lực tài chính tài trợ cho các đề tài nghiên cứu và đẩy nhanh quá trình chuyển giao khoa học công nghệ đến nơi cần đến. Các đơn đặt hàng nghiên cứu không chỉ đến trực tiếp từ doanh nghiệp mà rất có thể đến từ các cơ quan công quyền ở các tỉnh thành. Các cơ quan này thường có một mối quan hệ mật thiết với các

doanh nghiệp đóng trên địa bàn mà địa phương đó quản lý. Mỗi quan hệ bộ ba Đại học – Địa phương – Doanh nghiệp sẽ giúp Đại học tiếp cận được các doanh nghiệp dễ dàng và nhanh chóng hơn và tạo cơ sở cho các dự án, đề tài nghiên cứu thực tế cho sinh viên và nhà trường có sự tài trợ kinh phí thực hiện từ ngân sách nhà nước và doanh nghiệp.

3.6 Phân quyền quản lý trong Đại học

Để có thể khai thác hết thế mạnh của từng cá nhân trong các bộ phận của Đại học thì việc phân tán nhiệm vụ liên kết doanh nghiệp về cho từng Khoa/Bộ môn là giải pháp hiệu quả hơn là chỉ tập trung ở một bộ phận của Đại học hoặc Ban Giám hiệu. Đối với các trường đại học có quy mô lớn nhiều khoa thì việc xây dựng mối liên kết với các doanh nghiệp nên giao nhiệm vụ về từng bộ môn. Mô hình này rất thành công ở đại học Ulsan (Hàn Quốc) hoặc đại học Tulsa (Oklahoma, Mỹ). Thông thường họ hay mời các doanh nghiệp có lĩnh vực kinh doanh liên quan đến từng chuyên ngành đào tạo về từng khoa/Bộ môn để trình bày cũng như cung cấp thông tin về các cơ hội việc làm cho sinh viên thay vì tổ chức các Ngày hội Công ty (Company Day) cho các sinh viên sắp tốt nghiệp tại trường. Những buổi báo cáo này được xem như là các khóa học bổ sung vào chương trình đào tạo chính khóa.

3.7 Tổ chức hội thảo khoa học – Doanh nghiệp

Hình thành các diễn đàn trao đổi hay các buổi hội thảo khoa học có sự tham gia của giảng viên, các nhà khoa học nghiên cứu độc lập, doanh nghiệp và cựu sinh viên là một trong các phương pháp rất hiệu quả để liên kết giữa Đại học và Doanh nghiệp. Ở Mỹ, các đại học thường tổ chức các buổi đối thoại giữa nhà trường với doanh nghiệp về các vấn đề kinh tế xã hội phát sinh nổi trội gần đây. Nhà trường còn có định hướng đưa mối quan hệ với các doanh nghiệp lên tầm đối tác chiến lược. Doanh nghiệp hỗ trợ tài chính, đổi lại các giáo sư sẽ phải cam kết hoàn thành các báo cáo khoa học phục vụ cho các đề tài nghiên cứu theo ý muốn của doanh nghiệp, ngay cả tham gia huấn luyện doanh nghiệp nếu được yêu cầu.

3.8 Thành lập doanh nghiệp thuộc Khoa

Đại học cho phép các Khoa thành lập các doanh nghiệp nghiên cứu con hoặc phòng thí nghiệm dịch vụ dưới sự quản lý của Khoa là một trong những yếu tố

đặc trưng của đại học tiên tiến. Do đó, sự đóng góp vào môi trường kết trường học và doanh nghiệp từ các giảng viên mới mang tính tích cực chủ động. Các nghiên cứu cứu cứu sẽ chỉ phục vụ thực tiễn vì nó đánh vào yếu tố sống còn của doanh nghiệp này. Chi phí hoạt động sẽ lấy từ các nghiên cứu của doanh nghiệp và đóng góp chung vào hoạt động của Khoa.

3.9 Chương trình huấn luyện nghề nghiệp

Ý tưởng này từ Đại học Surrey (UK) xây dựng một chương trình huấn luyện nghề nghiệp (thực tập hoặc kiến tập) cho sinh viên ngay từ năm thứ 3. Sinh viên năm 3 sẽ được Nhà trường chọn lọc để gửi đi đến các doanh nghiệp theo đúng chuyên môn đang theo học. Chương trình huấn luyện này được tính như một tín chỉ phải hoàn thành trước khi bước vào năm cuối. Nhà trường tạo ra một mạng lưới các trợ giảng cấp cao (người của doanh nghiệp) có hiểu biết và kiến thức về lĩnh vực nghề nghiệp chuyên môn dựa trên mối quan hệ lâu dài của nhà trường với các doanh nghiệp để hỗ trợ sinh viên trong suốt chương trình huấn luyện. Sinh viên sẽ có cơ hội cọ xát và thể hiện mình trước yêu cầu và môi trường làm việc tại doanh nghiệp. Các trợ giảng sẽ giao nhiệm vụ và giám sát sinh viên trong suốt quá trình thực tập. Như vậy cho thấy sự quan tâm mật thiết của nhà trường với doanh nghiệp thông qua mối quan hệ liên kết giữa sinh viên - trợ giảng - chủ doanh nghiệp sẽ được thiết lập. Chú ý, đây không phải là đợt thực tập tốt nghiệp như ở các trường Việt Nam đang thực hiện mà là đợt huấn luyện nghề nghiệp để chuẩn bị trước các kinh nghiệm nghề nghiệp cho sinh viên trước khi nhận đề tài/dự án nghiên cứu tốt nghiệp của mình. Như vậy, đề tài tốt nghiệp của sinh viên sẽ phù hợp với nhu cầu doanh nghiệp và học có thời gian trải nghiệm thực tế để có định hướng nghiên cứu tốt hơn trong luận văn tốt nghiệp.

4. MÔ HÌNH ĐẠI HỌC DOANH NGHIỆP CỦA PVU

PVU là đại học công lập đặc biệt do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đầu tư với định hướng nhằm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao về Dầu khí cho Tập đoàn và xã hội. Cho đến thời điểm hiện tại PVU là trường công lập duy nhất trực thuộc doanh nghiệp. Vì vậy, trong bối cảnh giáo dục Việt Nam đang có nhiều biến đổi, PVU đã phải tự xây dựng cho mình hướng đi và mô hình phù hợp. Mô hình đại học doanh nghiệp mà PVU lựa chọn dựa trên 3 tiêu chí quan trọng đối với một trường đại học đó là: i) Môi trường học thuật; ii) Môi trường quản lý; iii) Môi trường kinh tế.

4.1 Môi trường học thuật PVU

4.1.1 Công tác đào tạo chính quy

PVU xác định đối với đại học nói chung và đại học doanh nghiệp nói riêng chất lượng sinh viên ra trường chính là thương hiệu của nhà trường. Sinh viên ra trường phải đáp ứng được yêu cầu của các doanh nghiệp tuyển dụng. Vì vậy:

Chương trình đào tạo và nội dung giảng dạy của PVU được xây dựng hoàn toàn mới. Thành viên các Tiểu ban xây dựng chương trình đào tạo gồm rất nhiều chuyên gia đầu ngành của Việt Nam trong lĩnh vực dầu khí cũng như lãnh đạo các đơn vị của Tập đoàn. Qua đó đảm bảo chương trình đào tạo của PVU có tính tiên tiến nhưng vẫn gắn kết với thực tế sản xuất của Tập đoàn. Nội dung giảng dạy luôn được cập nhật và rà soát hàng năm nhằm đảm bảo chương trình đào tạo của PVU luôn theo sát với những biến chuyển trong thực tế sản xuất và kinh doanh của Tập đoàn cũng như thế giới. Bên cạnh đó, chương trình ngoại ngữ tăng cường tại PVU rất được coi trọng. Theo đó, để tốt nghiệp ra trường sinh viên PVU bắt buộc phải có chứng chỉ tiếng anh IELTS 5.5. Điều này giúp cho sinh viên PVU có thể tự tin sử dụng tiếng anh trong công việc.

Giảng viên giảng dạy tại PVU (đặc biệt là trong lĩnh vực dầu khí) gồm nhiều chuyên gia dầu khí, các lãnh đạo PVN đã nghỉ hưu. Điều này giúp cho sinh viên không chỉ học hỏi được kiến thức chuyên môn mà còn được cập nhật rất nhiều kiến thức thực tế từ các đơn vị sản xuất. Đội ngũ giảng viên cơ hữu (đặc biệt giảng viên chuyên ngành) luôn được tạo điều kiện đi thực tế sản xuất ít nhất 1 lần/năm nhằm củng cố cũng như cập nhật kiến thức thực tế. Từ đó giúp nâng cao chất lượng đào tạo.

Điểm mới trong môi trường đào tạo ở PVU đó là việc PVU đang chuyển sang hình thức đào tạo 3 kỳ/năm nhằm tận dụng tối đa năng lực của giảng viên, đồng thời kết hợp với việc điều chỉnh chương trình đào tạo các học phần xã hội cũng như kỹ năng mềm. Qua đó chương trình đào tạo sẽ được rút xuống chỉ còn 4 năm. Trong đó, 6 tháng cuối sinh viên được gửi đi làm việc tại các đơn vị sản xuất của Tập đoàn. Điều này giảm rất nhiều kinh phí đầu tư cho đào tạo cũng như giúp cho sinh viên có thể sẵn sàng bắt tay vào công việc ngay khi ra trường, giảm chi phí đào tạo sau tuyển dụng của các công ty dầu khí.

Thi cử ở PVU được đặc biệt coi trọng. PVU luôn nhìn nhận thi cử không chỉ là để đánh giá lại kiến thức cũng như phân loại sinh viên, mà qua thi cử sinh viên còn được rèn luyện nhiều kỹ năng khác. Sau khi kết thúc mỗi kỳ học tập, sinh

viên luôn được lấy ý kiến phản hồi về giảng viên giảng dạy để nhằm cải thiện hơn nữa chất lượng giảng dạy cho sinh viên.

Học bổng cho sinh viên học giỏi, sinh viên có thành tích xuất sắc trong các kỳ thi Olympic quốc gia, sinh viên nghèo vượt khó ... luôn được quan tâm ở mức cao nhất. Điều này giúp cho các em có động lực để phấn đấu cũng như rèn luyện. Hằng năm PVU tổ chức ngày hội Company Day giúp sinh viên được gặp gỡ, trao đổi trực tiếp với các nhà tuyển dụng. Thông qua những đánh giá của các nhà tuyển dụng (đại diện các công ty dầu khí) PVU sẽ điều chỉnh công tác giảng dạy để giúp cho sinh viên hoàn thiện cả về kiến thức lẫn kỹ năng trước khi ra trường.

4.1.2 Về công tác NCKH

Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ được PVU xem là khâu cốt yếu của mô hình trường đại học doanh nghiệp. NCKH phải luôn gắn với các vấn đề phát sinh từ thực tiễn sản xuất. PVU đã và đang triển khai nhiều đề tài cấp Tập đoàn cũng như cấp cơ sở theo hướng này. Bên cạnh đó nhằm nâng cao chất lượng nghiên cứu trong đội ngũ cán bộ giảng dạy PVU đã đề ra những chính sách cụ thể trong NCKH như: Giao chỉ tiêu nghiên cứu (về số bài báo đăng hàng năm) cho từng CBGD có trình độ Tiến sĩ trở lên. Chế độ khen thưởng các bài báo ở mức rất cao so với các trường khác. PVU giao nhiệm vụ NCKH cấp cơ sở và cấp Tập đoàn cho từng Khoa/Bộ môn. Bên cạnh đó, phòng ĐN&KHCB bên cạnh chức năng quản lý khoa học còn có nhiệm vụ đối ngoại (với các đơn vị bên ngoài) nhằm gắn kết NCKH ở PVU với các yêu cầu về chuyển giao công nghệ bên ngoài. Hàng năm, PVU dành số tiền lớn để đầu tư cho nghiên cứu cấp cơ sở và sinh viên NCKH.

4.2 Môi trường quản lý PVU và kinh tế.

PVU thực hiện việc giao quyền và phân quyền cho các Phòng ban/Khoa/Bộ môn cụ thể. Qua đó tăng tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các Khoa/Bộ môn. Từng bước tin học hóa công tác báo cáo định kỳ hàng tháng, hàng quý và đánh giá cán bộ. Các phần mềm đào tạo cũng được PVU triển khai nhằm giúp quản lý một cách hiệu quả hơn. PVU đang tiến tới giao chỉ tiêu kinh phí cho từng Khoa nhằm thực hiện các yêu cầu về doanh thu của PVU.

5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu này đã trình bày tổng quan xu hướng giáo dục đại học của thế giới và phân tích một số mô hình giáo dục tiên tiến của các nước. Từng bước phân tích ưu nhược điểm của từng mô hình và rút ra những kết quả mà sẽ áp dụng cho mô hình đang định hướng thành lập ở Trường đại học Dầu khí. Trên cơ sở phân tích các mô hình và đối chiếu với các văn bản pháp lý quy định bởi Nhà nước, nhóm nghiên cứu đề xuất các chính sách, cơ chế vận hành cho mô hình này. Với kết quả nghiên cứu từ đề tài này sẽ là định hướng áp dụng trong PVU trong thời gian sắp tới.

Lời cảm ơn: Các kết quả từ bài báo này được thực hiện từ đề tài cấp Đại học Dầu Khí Việt Nam. Mã số đề tài GV1509 với thời gian thực hiện 12 tháng..

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Trần Khánh Đức. Giáo Dục Đại Học Việt Nam Và Thế Giới, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2012.
- [2]. Trần Khánh Đức, Đặc trưng và mô hình quản lý giáo dục ở một số nước trên thế giới, TTKHGD, Số 102 Tr.42-43, 45.
- [3]. Trịnh Thị Hoa Mai, Liên kết đào tạo giữa nhà trường đại học với doanh nghiệp ở Việt Nam. Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế - Luật 24 (2008) 30-34.
- [4]. Trần Khánh Đức, Nguyễn Mạnh Hùng, Giáo dục đại học và quản trị đại học, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2012, 375tr.
- [5]. Dosun Shin, Design Collaboration University-Industry Partnerships in New Product Development. International Association Societies of Design Research, 2009
- [6]. Julio A. Pertuze, Best Practices for Industry-University Collaboration, MITSloan Management review, Summer 2010, Vol. 5 No. 4, 81-91.
- [7]. S. K. Chou, Development of University – Industry Partnerships for the Promotion of Innovation and Transfer of Technology: Singapore, WIPO, 2007, ISBN 9280516205.